

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lưu hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của báo cáo tài chính riêng và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61059820/16997933

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ của một công ty con và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 0048-2013-004-1

Tô Phương Vũ  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2267-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>402.977.446.323</b>	<b>405.879.486.828</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>286.617.010.811</b>	<b>208.115.703.752</b>
111	1. Tiền		286.617.010.811	208.115.703.752
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>77.954.214.547</b>	<b>165.215.298.294</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	62.941.721.716	52.753.356.379
132	2. Trả trước cho người bán		1.923.986.450	98.189.215.147
135	3. Các khoản phải thu khác	6	14.080.198.241	15.148.613.799
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(991.691.860)	(875.887.031)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>4.808.138.654</b>	<b>4.686.398.033</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.808.138.654	4.686.398.033
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>33.598.082.311</b>	<b>27.862.086.749</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	22.903.677.819	17.676.164.231
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	9	10.694.404.492	10.185.922.518
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.975.392.444.090</b>	<b>1.552.317.569.759</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.868.924.674.118</b>	<b>1.495.425.395.122</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.698.613.001.616	1.404.787.175.243
222	Nguyên giá		2.963.065.047.450	2.475.212.034.681
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.264.452.045.834)	(1.070.424.859.438)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	170.218.283.581	90.178.019.836
225	Nguyên giá		222.760.543.383	115.295.165.613
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.542.259.802)	(25.117.145.777)
227	3. Tài sản vô hình	12	93.388.921	399.266.243
228	Nguyên giá		1.218.289.000	1.168.289.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.124.900.079)	(769.022.757)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	60.933.800
<b>240</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>8.490.900.000</b>	<b>11.569.834.250</b>
241	1. Nguyên giá		8.490.900.000	11.569.834.250
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		36.000.000.000	36.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	1.500.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.500.000.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>61.976.869.972</b>	<b>9.322.340.387</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	60.358.969.972	8.407.340.387
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.100.000.000	440.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		517.900.000	475.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.378.369.890.413</b>	<b>1.958.197.056.587</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.095.292.436.512</b>	<b>811.355.958.882</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>518.975.538.132</b>	<b>435.182.456.466</b>
311	1. Vay ngắn hạn		279.010.083.547	201.830.587.577
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20	279.010.083.547	201.830.587.577
312	2. Phải trả người bán		19.524.143.826	20.488.449.875
313	3. Người mua trả tiền trước	16	5.613.859.403	6.478.775.236
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	49.291.574.331	43.661.820.641
315	5. Phải trả người lao động		49.719.085.729	35.306.339.818
316	6. Chi phí phải trả		144.000	2.012.760.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	77.206.111.137	100.759.250.366
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.610.536.159	24.644.472.953
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>576.316.898.380</b>	<b>376.173.502.416</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	19	144.714.956.869	120.025.832.176
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	430.894.871.755	255.586.707.361
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		707.069.756	560.962.879
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.283.077.453.901</b>	<b>1.146.841.097.705</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.1</b>	<b>1.283.077.453.901</b>	<b>1.146.841.097.705</b>
411	1. Vốn cổ phần		565.495.160.000	434.998.180.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.026.023.110	330.523.003.110
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		116.333.042.969	85.888.844.655
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		59.966.521.484	44.744.422.327
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		341.256.706.338	250.686.647.613
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.378.369.890.413</b>	<b>1.958.197.056.587</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US\$)	17.969	5.229

  
Võ Việt Nga  
Người lập

  
Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



  
Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.634.241.664.819	3.053.142.647.889
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23, 26	(3.034.603.052.767)	(2.539.538.772.118)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		599.638.612.052	513.603.875.771
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	7.691.616.823	848.173.487
22	5. Chi phí tài chính	24	(61.159.388.329)	(61.246.088.561)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(61.158.462.788)	(61.605.386.726)
24	6. Chi phí bán hàng	26	(141.784.627.344)	(124.210.395.122)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(98.691.026.915)	(82.072.578.069)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		305.695.186.287	246.922.987.506
31	9. Thu nhập khác	25	116.409.660.973	59.691.567.413
32	10. Chi phí khác	25	(25.978.366.113)	(14.165.451.353)
40	11. Lợi nhuận khác	25	90.431.294.860	45.526.116.060
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		395.126.481.147	292.449.103.566
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(92.344.498.011)	(75.556.303.119)
52	14. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	27.3	660.000.000	440.000.000
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		304.441.983.136	217.332.800.447



Võ Việt Nga  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>396.126.481.147</b>	<b>292.449.103.566</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11, 12	372.471.208.587	305.348.447.788
03	Hoàn nhập dự phòng		(1.384.195.171)	(136.741.412)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(94.758.042.569)	(44.082.167.504)
06	Chi phí lãi vay	24	61.158.462.788	61.605.386.726
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>733.613.914.782</b>	<b>615.184.029.164</b>
09	Giảm các khoản phải thu		86.775.671.186	7.305.699.755
10	Tăng hàng tồn kho		(121.740.621)	(943.610.522)
11	Tăng các khoản phải trả		18.492.186.691	12.081.683.190
12	Tăng chi phí trả trước		(57.179.143.173)	(42.664.091)
13	Tiền lãi vay đã trả		(60.673.627.804)	(60.053.168.597)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(85.516.556.679)	(73.476.203.376)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.689.124.693	15.963.942.936
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.322.305.976)	(28.288.547.583)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>615.757.523.099</b>	<b>487.731.160.876</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(768.045.223.181)	(368.400.857.087)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	25	112.318.181.852	56.874.090.893
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	900.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được	22.2	7.687.929.925	847.659.629
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(646.539.111.404)</b>	<b>(309.779.106.565)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	135.000.000.000
33	Tiền vay nhận được		528.931.300.000	302.963.307.841
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(234.994.246.893)	(385.751.692.240)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(41.449.392.743)	(18.340.950.655)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(143.204.765.000)	(29.971.587.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>109.282.895.364</b>	<b>3.899.077.946</b>



BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền thuần trong năm		78.501.307.059	181.851.132.257
60	Tiền đầu năm		208.115.703.752	26.264.571.495
70	Tiền cuối năm	4	286.617.010.811	208.115.703.752



Võ Việt Nga  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 15.225 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.575).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của báo cáo tài chính riêng và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.11 Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3.12 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

**3.13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các khoản phải thu hay tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, vay



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.20 Công cụ tài chính** (tiếp theo)

*Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	18.989.454.987	10.547.623.343
Tiền gửi ngân hàng	267.627.555.824	197.568.080.409
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>286.617.010.811</b>	<b>208.115.703.752</b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	49.642.971.550	41.374.866.796
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vãng lai	12.714.729.600	10.533.091.994
Khác	584.020.566	845.397.589
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.941.721.716</b>	<b>52.753.356.379</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(991.691.860)	(875.887.031)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>61.950.029.856</b>	<b>51.877.469.348</b>

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	875.887.031	652.628.443
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	169.238.131	248.179.557
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(53.433.302)	(24.920.969)
Số cuối năm	991.691.860	875.887.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tài xế và nhân viên	3.676.027.396	7.546.661.654
Phải thu vé máy bay	1.709.096.322	2.115.988.577
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	885.168.434	850.675.542
Khác	7.809.906.089	4.635.288.026
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.080.198.241</u></b>	<b><u>15.148.613.799</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	7.939.456.509	12.108.856.274
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	6.140.741.732	3.039.757.525

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	<u>4.808.138.654</u>	<u>4.686.398.033</u>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm vật chất xe	9.714.621.273	9.615.772.437
Phí bảo trì đường bộ	3.363.200.000	153.166.667
Đồng phục nhân viên	2.770.585.398	-
Công cụ, dụng cụ đang dùng	639.244.215	406.579.724
Khác	6.416.026.933	7.500.645.403
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.903.677.819</u></b>	<b><u>17.676.164.231</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	9.242.906.692	8.916.198.960
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.451.497.800	1.269.723.558
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.694.404.492</u></b>	<b><u>10.185.922.518</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	599.826.164	2.474.032.239.048	579.969.469	2.475.212.034.681
Mua mới	-	662.852.628.385	282.316.800	663.134.945.185
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	629.167.636	-	629.167.636
Thanh lý	-	(175.911.100.052)	-	(175.911.100.052)
Số cuối năm	599.826.164	2.961.602.935.017	862.286.269	2.963.065.047.450
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	502.326.164	6.182.958.991	1.441.159.969	8.126.445.124
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	550.223.745	1.069.404.701.530	469.934.163	1.070.424.859.438
Khấu hao trong năm	39.800.008	344.397.052.298	72.606.087	344.509.458.393
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	180.758.847	-	180.758.847
Thanh lý	-	(150.663.030.844)	-	(150.663.030.844)
Số cuối năm	590.023.753	1.263.319.481.831	542.540.250	1.264.452.045.834
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	49.602.419	1.404.627.537.518	110.035.306	1.404.787.175.243
Số cuối năm	9.802.411	1.698.283.453.186	319.746.019	1.698.613.001.616
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	-	1.033.364.716.475	-	1.033.364.716.475
<i>Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán</i>	-	54.933.524.814	-	54.933.524.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>VNĐ</i> <i>Phương tiện vận tải</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	115.295.165.613
Thuê mới	108.094.545.406
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(629.167.636)</u>
Số cuối năm	<u>222.760.543.383</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	25.117.145.777
Khấu hao trong năm	27.605.872.872
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(180.758.847)</u>
Số cuối năm	<u>52.542.259.802</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>90.178.019.836</u>
Số cuối năm	<u>170.218.283.581</u>

**12. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	<i>VNĐ</i> <i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	1.168.289.000
Mua mới	<u>50.000.000</u>
Số cuối năm	<u>1.218.289.000</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	125.657.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	769.022.757
Hao mòn trong năm	<u>355.877.322</u>
Số cuối năm	<u>1.124.900.079</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>399.266.243</u>
Số cuối năm	<u>93.388.921</u>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất của lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Quyền sử dụng đất này không bị hao mòn do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	36.000.000.000	36.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.500.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>36.000.000.000</u></b>	<b><u>36.000.000.000</u></b>

(\*) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	<u>36.000.000.000</u>	90%	<u>36.000.000.000</u>	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện hành của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê văn phòng trả trước	56.389.417.888	-
Công cụ, dụng cụ đang dùng	1.512.079.807	1.346.327.897
Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng	678.781.716	4.087.627.649
Phí bảo trì đường bộ	33.690.600	2.632.441.400
Khác	1.744.999.961	340.943.441
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>60.358.969.972</u></b>	<b><u>8.407.340.387</u></b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước để mua phương tiện vận tải	5.200.000.000	1.000.000.000
Trả trước để mua đất	-	5.000.000.000
Khác	413.859.403	478.775.236
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.613.859.403</u></b>	<b><u>6.478.775.236</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	26.735.507.007	19.907.565.675
Thuế giá trị gia tăng	16.740.481.658	16.849.087.661
Thuế thu nhập cá nhân	5.815.585.666	6.905.167.305
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.291.574.331</u></b>	<b><u>43.661.820.641</u></b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	56.922.313.000	87.028.046.000
Phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát và quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	11.525.135.395	6.489.363.178
Lãi vay	3.188.402.391	2.703.567.407
Bảo hiểm vật chất xe	3.177.225.138	2.191.795.181
Khác	2.393.035.213	2.346.478.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.206.111.137</u></b>	<b><u>100.759.250.366</u></b>

**19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	108.067.973.200	92.699.278.000
Nhận ký quỹ từ khách hàng	30.146.983.669	23.826.554.176
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.000.000.000	2.000.000.000
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>144.714.956.869</u></b>	<b><u>120.025.832.176</u></b>

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	617.657.471.173	406.905.718.066
Thuê tài chính (ii)	92.247.484.129	50.511.576.872
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>709.904.955.302</u></b>	<b><u>457.417.294.938</u></b>

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	279.010.083.547	201.830.587.577
+ Vay từ ngân hàng	238.732.244.527	179.636.268.161
+ Nợ thuê tài chính	40.277.839.020	22.194.319.416
Nợ dài hạn	430.894.871.755	255.586.707.361



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. **VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng*

Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất (một năm)	Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/2015)	Vay dài hạn	Tổng cộng			
	VND	VND	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	87.523.600.000	114.497.300.000	202.020.900.000	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2015 đến ngày 20 tháng 1 năm 2018	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% đến 5%	915 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	78.232.586.355	146.058.079.804	224.290.666.159	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Lãi suất cơ bản VND ba tháng + biên độ từ 1,5% đến 2%	740 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	72.976.058.172	118.369.846.842	191.345.905.014	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2015 đến ngày 22 tháng 12 năm 2018	Lãi suất cơ bản + lãi biên từ - 0,4% đến 2,8%	691 xe
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>238.732.244.527</b>	<b>378.925.226.646</b>	<b>617.657.471.173</b>			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	2015				Tổng cộng
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
Thanh toán	62.191.641.830	61.354.236.086	59.891.009.392	55.295.357.219	238.732.244.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Dưới 1 năm	46.842.322.054	6.564.483.034	40.277.839.020	26.588.876.550	4.394.557.134	22.194.319.416
Từ 1 - 5 năm	56.894.290.194	4.924.645.085	51.969.645.109	31.101.518.028	2.784.260.572	28.317.257.456
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.736.612.248</b>	<b>11.489.128.119</b>	<b>92.247.484.129</b>	<b>57.690.394.578</b>	<b>7.178.817.706</b>	<b>50.511.576.872</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VNĐ
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	46.842.322.054	6.564.483.034	40.277.839.020	26.588.876.550	4.394.557.134	22.194.319.416	
Từ 1 - 5 năm	56.894.290.194	4.924.645.085	51.969.645.109	31.101.518.028	2.784.260.572	28.317.257.456	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.736.612.248</b>	<b>11.489.128.119</b>	<b>92.247.484.129</b>	<b>57.690.394.578</b>	<b>7.178.817.706</b>	<b>50.511.576.872</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	299.999.970.000	330.521.213.110	64.155.564.610	33.877.782.305	206.056.642.297	934.611.172.322
Phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu	104.998.210.000	(104.998.210.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược	30.000.000.000	105.000.000.000	-	-	-	135.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	217.332.800.447	217.332.800.447
Phân phối lợi nhuận	-	-	21.733.280.045	10.866.640.022	(32.599.920.067)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(29.339.928.061)	(29.339.928.061)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(7.433.272.052)	(7.433.272.052)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(101.999.634.500)	(101.999.634.500)
Khác	-	-	-	-	(1.330.040.451)	(1.330.040.451)
Số cuối năm	<u>434.998.180.000</u>	<u>330.523.003.110</u>	<u>85.888.844.655</u>	<u>44.744.422.327</u>	<u>250.686.647.613</u>	<u>1.146.841.097.705</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	434.998.180.000	330.523.003.110	85.888.844.655	44.744.422.327	250.686.647.613	1.146.841.097.705
Phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu (*)	130.496.980.000	(130.496.980.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	304.441.983.136	304.441.983.136
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.444.198.314	15.222.099.157	(45.666.297.471)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.099.667.723)	(41.099.667.723)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(12.696.927.217)	(12.696.927.217)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(113.099.032.000)	(113.099.032.000)
Khác	-	-	-	-	(1.310.000.000)	(1.310.000.000)
Số cuối năm	<u>565.495.160.000</u>	<u>200.026.023.110</u>	<u>116.333.042.969</u>	<u>59.966.521.484</u>	<u>341.256.706.338</u>	<u>1.283.077.453.901</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

21.1 **Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

(\*) Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 13.049.698 cổ phiếu phổ thông trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT.14 ngày 5 tháng 5 năm 2014. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 434.998.180.000 VNĐ lên 565.495.160.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo GCNĐKKD điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2014.

21.2 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	434.998.180.000	299.999.970.000
Tăng trong năm	<u>130.496.980.000</u>	<u>134.998.210.000</u>
Số cuối năm	<u>565.495.160.000</u>	<u>434.998.180.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	113.099.032.000	101.999.634.500
Cổ tức đã trả	143.204.765.000	29.971.587.000

21.3 **Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	<u>3.634.241.664.819</u>	<u>3.053.142.647.889</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3.609.991.186.145	3.037.157.362.973
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	10.000.000.000	-
Khác	14.250.478.674	15.985.284.916

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.687.929.925	847.659.629
Khác	<u>3.686.898</u>	<u>513.858</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.691.616.823</u></b>	<b><u>848.173.487</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3.014.375.958.978	2.523.294.219.121
Giá vốn bất động sản đầu tư	6.148.905.108	-
Khác	14.078.188.681	16.244.552.997
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.034.603.052.767</u></b>	<b><u>2.539.538.772.118</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	61.158.462.788	61.605.386.726
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	(360.000.000)
Khác	925.541	701.835
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>61.159.388.329</u></b>	<b><u>61.246.088.561</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>116.409.660.973</b>	<b>59.691.567.413</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	112.318.181.852	56.874.090.893
Khác	4.091.479.121	2.817.476.520
<b>Chi phí khác</b>	<b>(25.978.366.113)</b>	<b>(14.165.451.353)</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(25.248.069.208)	(13.639.583.018)
Khác	(730.296.905)	(525.868.335)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>90.431.294.860</b>	<b>45.526.116.060</b>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu	1.086.688.368.211	951.644.032.893
Chi phí nhân công	1.613.089.162.678	1.301.168.706.145
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	372.471.208.587	305.348.447.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.382.764.330	145.466.701.102
Khác	49.447.203.220	42.193.857.381
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.275.078.707.026</b>	<b>2.745.821.745.309</b>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	91.841.848.011	75.556.303.119
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	502.650.000	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(660.000.000)	(440.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.684.498.011</b>	<b>75.116.303.119</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>396.126.481.147</b>	<b>292.449.103.566</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán</b>		
Chi phí không được khấu trừ	18.336.464.361	7.776.108.909
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	3.000.000.000	2.000.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>417.462.945.508</b>	<b>302.225.212.475</b>
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>91.841.848.011</b>	<b>75.556.303.119</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	502.650.000	-
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>92.344.498.011</b>	<b>75.556.303.119</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	19.907.565.675	17.827.465.932
Thuế TNDN đã trả trong năm	(85.516.556.679)	(73.476.203.376)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>26.735.507.007</b>	<b>19.907.565.675</b>

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<u>Bảng cân đối kế toán riêng</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.100.000.000	440.000.000	660.000.000	440.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi trả hộ	5.548.594.748	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu từ bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Giá trị</i>	
<b><i>Phải thu khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi trả hộ	<u>6.140.741.732</u>	

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>3.664.640.000</u>	<u>2.835.776.334</u>

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	4.116.810.812	4.203.782.996
Từ 1 - 5 năm	<u>7.630.495.500</u>	<u>6.994.000.135</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.747.306.312</u></b>	<b><u>11.197.783.131</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

*Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
		VNĐ
<b>Năm nay</b>		
VNĐ	-215	9.079.526.409
VNĐ	215	(9.079.526.409)
<b>Năm trước</b>		
VNĐ	-300	11.529.047.736
VNĐ	300	(11.529.047.736)

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Số cuối năm	61.950.029.856	60.067.757.003	1.275.305.149	272.419.031	334.548.673
Số đầu năm	51.877.469.348	49.153.750.079	2.499.840.690	129.699.436	94.179.143

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	279.010.083.547	430.894.871.755	709.904.955.302
Phải trả người bán	19.524.143.826	-	19.524.143.826
Phải trả khác và chi phí phải trả	8.074.545.259	139.714.956.869	147.789.502.128
	<b><u>306.608.772.632</u></b>	<b><u>570.609.828.624</u></b>	<b><u>877.218.601.256</u></b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	201.830.587.577	255.586.707.361	457.417.294.938
Phải trả người bán	20.488.449.875	-	20.488.449.875
Phải trả khác và chi phí phải trả	8.733.162.767	118.025.832.176	126.758.994.943
	<b><u>231.052.200.219</u></b>	<b><u>373.612.539.537</u></b>	<b><u>604.664.739.756</u></b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Phải thu khách hàng	62.941.721.716	(991.691.860)	52.753.356.379	(875.887.031)	61.950.029.856	51.877.469.348
Phải thu bên liên quan	6.140.741.732	-	3.039.757.525	-	6.140.741.732	3.039.757.525
Phải thu khác	1.953.096.322	-	2.379.988.577	-	1.953.096.322	2.379.988.577
Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-	-
Tài sản tài chính khác	1.969.397.800	-	1.744.723.558	-	1.969.397.800	1.744.723.558
Tiền	286.617.010.811	-	208.115.703.752	-	286.617.010.811	208.115.703.752
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>359.621.968.381</b>	<b>(991.691.860)</b>	<b>269.533.529.791</b>	<b>(2.375.887.031)</b>	<b>358.630.276.521</b>	<b>267.157.642.760</b>

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ			709.904.955.302	457.417.294.938	709.904.955.302	457.417.294.938
Phải trả người bán			19.524.143.826	20.488.449.875	19.524.143.826	20.488.449.875
Phải trả khác và chi phí phải trả			147.789.502.128	126.758.994.943	147.789.502.128	126.758.994.943
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>877.218.601.256</b>	<b>604.664.739.756</b>	<b>877.218.601.256</b>	<b>604.664.739.756</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Võ Việt Nga  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015